

# Internal Resettlement Monitoring Report (IRMR)

---

Third Quarter Report  
September 2013

## VIE: University of Science and Technology of Ha Noi Development (New Model University) Project

Prepared by Project Management Unit -University of Science and Technology of Ha Noi  
Development (USTHD) Project, Ministry of Education and Training and the Asian Development  
Bank.

---

**Báo cáo giám sát nội bộ tái định cư**

**Quý 3/2013**

## Mục lục

1.	Giới thiệu.....	1
2.	Phạm vi tác động tái định cư của Dự án .....	3
3.	Tham vấn và phổ biến thông tin .....	4
4.	Thanh toán đền bù hỗ trợ cho người bị ảnh hưởng .....	5
5.	Các biện pháp phục hồi sinh kế hỗ trợ và di dời.....	5
6.	Bố trí đất tái định cư.....	6
7.	Xây dựng khu tái định cư và cơ sở hạ tầng .....	6
8.	Giải quyết khiếu nại .....	6
9.	Bàn giao đất cho Ban QLDA ĐHKHCN Hà Nội .....	7
10.	Kế hoạch thực hiện các hoạt động trong thời gian tới.....	7

Phụ lục: Danh sách hộ bị ảnh hưởng tại các xã Tân Xã và Bình Yên.

## 1. Giới thiệu

---

Dự án Xây dựng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (Đại học mô hình mới) được Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) phê duyệt ngày 25/4/2011 với tổng kinh phí là 213 triệu USD (210 triệu USD cho Dự án và 03 triệu USD cho hạng mục tái định cư). Hiệp định vay vốn được ký kết ngày 10/11/2011 và có hiệu lực từ ngày 01/3/2012.

Mục tiêu của Dự án là xây dựng một trường đại học mô hình mới với định hướng giảng dạy và nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đạt trình độ quốc tế. Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (USTH) là một trường đại học mô hình mới và sẽ là một mô hình mẫu về khung chính sách mới cho quản trị, tài chính, và đảm bảo chất lượng đối với các trường đại học ở Việt Nam. Chính phủ Pháp cung cấp khoảng 100 triệu Euro hỗ trợ phát triển và chi phí hoạt động của trường đến năm 2020, bao gồm cung cấp chương trình đào tạo, phát triển năng lực nghiên cứu, hiệu trưởng và cán bộ giảng dạy và học bổng. USTH đã khai giảng khóa đầu tiên vào tháng 10/2010, sử dụng cơ sở vật chất của Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam. USTH sẽ chuyển đến khuôn viên mới sau khi được hoàn thiện tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (HHTP), khu này hiện đang được xây dựng trong khuôn khổ hợp tác với Cơ quan Phát triển Quốc tế Nhật Bản (JICA).

Dự án sẽ bao gồm các đầu ra sau: (i) xây dựng chính sách và hệ thống quản trị trường; (ii) xây dựng năng lực đào tạo và phát triển nghiên cứu; (iii) xây dựng khuôn viên và cơ sở vật chất; và (iv) quản lý và triển khai dự án hiệu quả.

Theo Thỏa thuận khoản vay, trong thời hạn 16 tháng kể từ ngày Khoản vay có hiệu lực (tháng 6/2013), Bên vay sẽ được giao quyết định sử dụng khu đất để xây dựng Trường ĐHKHCN Hà Nội và có thể thực hiện các hoạt động xây dựng theo khung kế hoạch xây dựng đã thống nhất. Hoạt động đền bù hỗ trợ và tái định cư đã được thực hiện chậm hơn so với dự kiến tuy nhiên tiến độ thực hiện đã có những tiến bộ đáng kể so với thời điểm năm 2012.

Theo hiệp định khoản vay, Bên vay thông qua cơ quan chủ quản của Dự án, trong vòng 16 tháng kể từ thời điểm khoản vay có hiệu lực (ngày 01/6/2013), cung cấp cho Ban QLDA: (i) quyết định đảm bảo Trường ĐHKHCNHN có quyền lợi hợp pháp đối với khu đất được phân bổ xây dựng khuôn viên trường; và (ii) quyền khởi công xây dựng khuôn viên phù hợp với khung thời gian xây dựng được thống nhất.

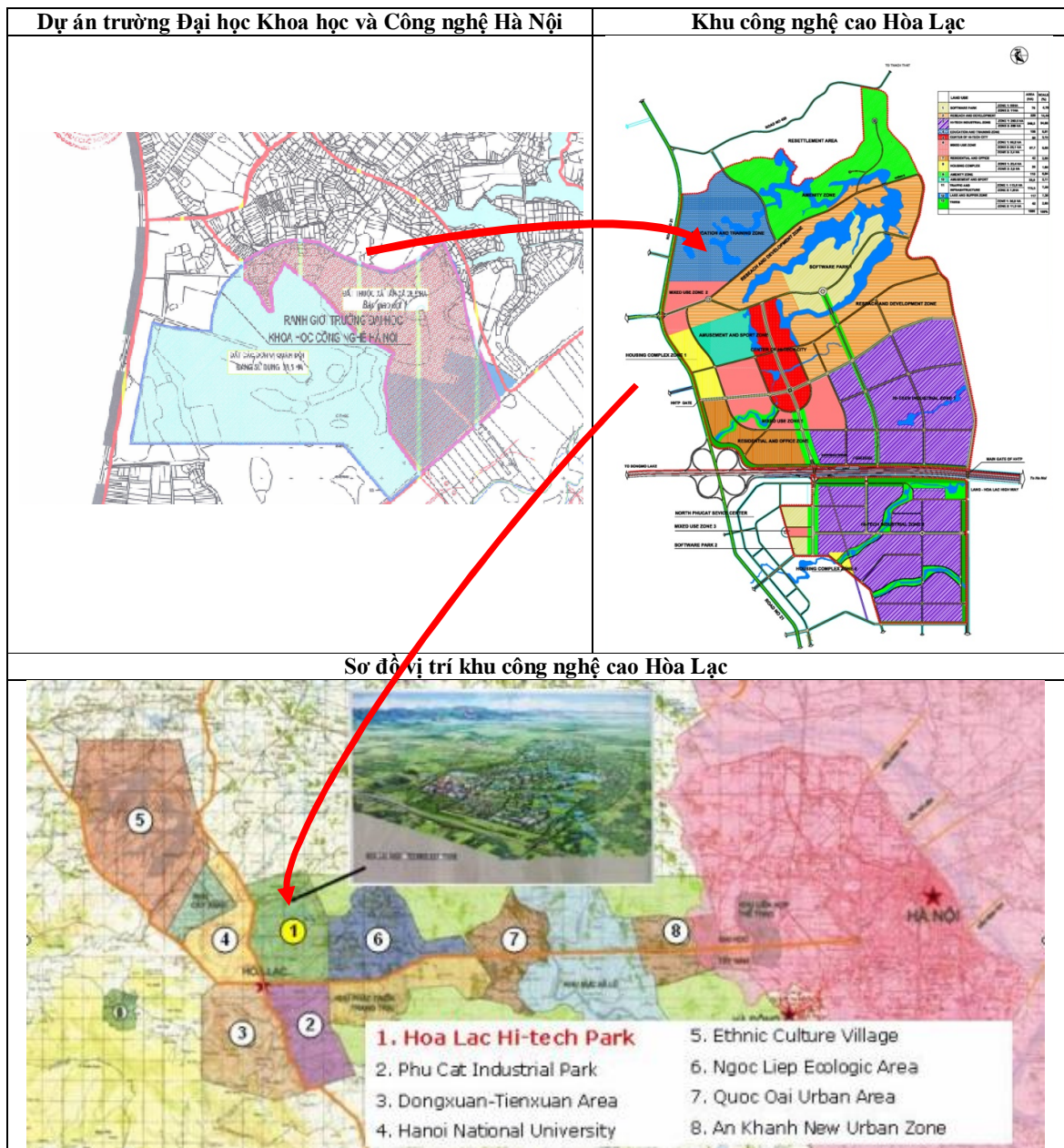
Theo kế hoạch, Dự án được bố trí xây dựng tại khu đất có diện tích 65 ha thuộc Phân khu giáo dục và đào tạo (108 ha) của Khu CNC Hòa Lạc (1.586 ha)<sup>1</sup>. Vị trí khu đất của trường ĐHKHCN Hà Nội và của Khu CNC Hòa Lạc được thể hiện trong Hình 1 trang bên.

Các hoạt động đền bù hỗ trợ thu hồi đất để phát triển Khu CNC Hòa Lạc đã được thực hiện từ năm 1998 tới nay. Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc là cơ quan chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc quản lý, sử dụng đất, giải phóng mặt bằng để thực hiện Dự án xây dựng, phát triển Khu CNC Hòa Lạc<sup>2</sup>. Hội đồng đền bù, hỗ trợ TĐC huyện Thạch Thất là đơn vị trực tiếp thực hiện các hoạt động đền bù, hỗ trợ TĐC đối với các khu đất thuộc Khu CNC Hòa Lạc.

Việc triển khai các hạng mục xây dựng của Dự án sẽ dẫn đến các tác động tái định cư (TĐC) không tự nguyện đối với đất đai, hoa màu và cây cối của các hộ gia đình, cơ quan và tổ chức tại khu vực này. Kế hoạch TĐC của Dự án đã được lập năm 2010. Kế hoạch TĐC cập nhật của Dự án được Ngân hàng ADB chấp thuận tháng 9/2013. Tổng diện tích đất đai bị ảnh hưởng bởi Dự án là 117,7 ha và số hộ BAH là 426 hộ. Kinh phí dự tính cho hoạt động TĐC của Dự án xấp xỉ 24,4 triệu USD.

<sup>1</sup>Khu CNC Hòa Lạc được quy hoạch có tổng diện tích 1.586 ha, bao gồm diện tích đất của các xã: Thạch Hòa; Tân Xã; Hạ Bằng; Đồng Trúc thuộc huyện Thạch Thất và xã Phú Cát thuộc huyện Quốc Oai – Thành phố Hà Nội. Khu CNC Hòa Lạc được thành lập theo Quyết định số 198/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu Công nghệ cao Hòa Lạc nằm tại Huyện Thạch Thất, Tỉnh Hà Tây (cũ), nay thuộc Hà Nội.

<sup>2</sup>Quyết định thành lập Ban QL Khu CNC Hòa Lạc



**Hình 1: Sơ đồ vị trí Dự án trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội**

Hoạt động đền bù hỗ trợ tái định cư đối với một số lô đất thuộc khu 26 đã được thực hiện từ năm 2008-2012, trước thời điểm Hiệp định của Dự án được ký kết (11/2011). Báo cáo giám sát nội bộ tái định cư Quý 4/2013 thể hiện kết quả hoạt động đền bù hỗ trợ tái định cư đã được thực hiện trong kỳ báo cáo với một số nội dung chính bao gồm các thông tin liên quan tới tình hình thực hiện các nội dung sau đây:

- Phạm vi TĐC cập nhật
- Phổ biến thông tin;
- Thanh toán đền bù hỗ trợ;
- Các biện pháp phục hồi sinh kế, hỗ trợ và di dời;
- Bàn giao đất tái định cư;

- Xây dựng khu tái định cư và cơ sở hạ tầng;
- Giải quyết khiếu nại; và
- Kế hoạch thực hiện các hoạt động trong thời gian tới.

## 2. Phạm vi tác động tái định cư của Dự án

Dự án sẽ tác động tái định cư không tự nguyện đối với tới 117,7 ha đất tại các xã Tân Xã, Thạch Hòa và Bình Yên thuộc huyện Thạch Thất - TP Hà Nội, cụ thể như sau:

- a. Khu đất 65 ha bố trí cho Dự án, bao gồm:
  - + Khu đất có diện tích 26 ha tại xã Tân Xã, bao gồm đất nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở của các hộ dân và đất công thuộc quyền quản lý của UBND xã Tân Xã.
  - + Khu đất có diện tích 39 ha tại xã Thạch Hòa do 02 đơn vị bộ đội pháo binh quản lý và sử dụng
- b. Khu đất TĐC có diện tích 52,7 ha thuộc địa phận xã Bình Yên, bao gồm đất nông nghiệp, đất ở của người dân và đất công do UBND xã Bình Yên quản lý để bố trí cho 02 đơn vị bộ đội.

Tổng số hộ bị ảnh hưởng là 426 hộ (1.902 nhân khẩu) bị ảnh hưởng của Dự án. Trong đó, có 118 hộ bị ảnh hưởng ở khu vực Trường Đại học khoa học và công nghệ Hà Nội và 308 hộ bị ảnh hưởng từ khu TĐC Quân đội; 913 người (49,6%) là nam giới và 959 (50,4%) là nữ giới. Tất cả các chủ hộ của 426 hộ đều là nam giới, các hộ có nhân khẩu trung bình là 4,4 người.

Trong tổng số 426 hộ có 373 hộ (1.635 nhân khẩu) BAH do mất đất ở, nông nghiệp (đất rừng, đất vườn, đất trồng lúa), 54 hộ (267 nhân khẩu) BAH do mất đất ở và VKT, 373 hộ BAH do mất cây cối và mùa màng của UBND xã Tân Xã và Bình Yên. Tổng hợp TĐC của Dự án được trình bày trong Bảng 1 sau đây:

**Bảng 1: Tổng hợp tác động tái định cư của Dự án**

No	Mô tả	Đơn vị	Khu 65 ha		Khu TĐC quân đội	Tổng
			26 ha	39 ha		
1	Đất ở	m <sup>2</sup> (hộ)	200 (1)	-	10.521 (52)	10.721 (53)
2	Đất nông nghiệp của các hộ BAH	m <sup>2</sup> (hộ)				
2.1	Đất trồng cây lâu năm					
	- Đã đền bù trước 6/2013	m <sup>2</sup> (hộ)	82.668 (98)	-	137.425 (70)	220.093 (168)
	- Chưa đền bù	m <sup>2</sup> (hộ)	19.205 (10)	-	204.872 (134)	224.077 (144)
2.2	Đất rừng					
	- Đã đền bù trước 6/2013	m <sup>2</sup> (hộ)	89.113 (7)	-	0	89.113 (7)
	- Chưa đền bù	m <sup>2</sup> (hộ)	15.595 (2)	-	122.676 (52)	138.271 (54)
3	Đất công do UBND xã quản lý					
	- Đã đền bù trước 6/2013	m <sup>2</sup>	53.200	-	51.600	104.800
	- Chưa đền bù	m <sup>2</sup>	0	-	0	0
4	Nhà cửa bị ảnh hưởng (100%)	m <sup>2</sup> (hộ)	200 (2*)	-	8.989 (52)	9.189 (54)
5	Các công trình kiến trúc BAH **					
	- Toilet	m <sup>2</sup> (hộ)	46 (3)	-	815 (52)	861 (55)
	- Cổng	cổng	3 (3)	-	52 (52)	55 (55)
	- Sân vườn	m <sup>2</sup> (hộ)	250 (3)	-	6.224 (52)	6.474 (55)

	- Tường rào	m <sup>2</sup> (hộ)	670 (3)	-	4.795 (52)	5465 (55)
6	Cây cối và mùa màng***					
	- Cây ăn quả	cây	195	-	55	250
	- Cây lấy gỗ	cây	2.031	-	2.450	4.481
	- Rau/sản,...	m2	101.918	-	342.297	
7	Ảnh hưởng kinh doanh buôn bán	hộ	0	-	0	0
8	Ảnh hưởng đối với mồ mã	mộ	0	-	203	203

Nguồn: Tư vấn TĐC nội bộ tổng hợp từ Kế hoạch TĐC cập nhật tháng 9/2013.

Ghi chú: \* 01 hộ có nhà ở trên đất rừng; \*\* và \*\*\* số liệu đã bao gồm tài sản đã được đền bù và sẽ được đền bù; (-) việc đền bù cho đất đai và tài sản của 02 đơn vị bộ đội không thuộc phạm vi đền bù của Dự án mà sẽ được thực hiện theo Dự án khác do Chính phủ tài trợ. Mục 8 toàn bộ số mộ này đã được di chuyển trong năm 2010.

Để tiếp nhận các hộ bị di dời do chịu ảnh hưởng của việc thu hồi đất cho Dự án Khu CNC Hòa Lạc, trong thời gian từ 2008-2012 UBND TP. Hà Nội đã phát triển 02 khu tái định cư tại xã Bình Yên với diện tích tổng cộng là 60 ha đảm bảo đáp ứng đủ đất để bố trí cho các hộ bị di dời bởi các dự án thành phần trong Khu CNC Hòa Lạc. 02 khu TĐC này được bố trí tại vị trí khá thuận lợi, gần đường giao thông, các cơ sở dịch vụ như, chợ, trường học và độc lập tương đối so với khu dân cư hiện hữu. Tác động TĐC không tự nguyện của việc phát triển các khu Tái định cư cho Khu CNC Hòa Lạc không nằm trong phạm vi tác động tái định cư của Dự án ĐHKHCN Hà Nội.

### 3. Tham vấn và phổ biến thông tin

Do Dự án nằm trong phạm vi Khu CNC Hòa Lạc do vậy các hoạt động phổ biến thông tin cho người dân tại các khu vực bị ảnh hưởng bởi Dự án phát triển Khu CNC Hòa Lạc cũng tác động tới người dân trong vùng Dự án ĐHKHCN Hà Nội. Tình hình phổ biến thông tin cho người dân trong thời gian qua được tóm tắt như sau:

- Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập Khu CNC Hòa Lạc (1998) các hoạt động cung cấp và phổ biến thông tin cho người dân đã được thực hiện. Các nội dung cung cấp cho người dân bao gồm quy mô của Dự án, mục đích và phạm vi thu hồi đất, các cơ sở pháp lý, chế độ chính sách đền bù hỗ trợ và tái định cư. Thông tin về việc phát triển Khu CNC Hòa Lạc đã được các cơ quan liên quan của tỉnh Hà Tây (nay là TP. Hà Nội) và đặc biệt của UBND huyện Thạch Thất cung cấp tới người dân trong vùng Dự án kể từ năm 1998 thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, báo, pano,...).
- Trong quá trình chuẩn bị Kế hoạch TĐC cho Dự án (2010), 01 cuộc khảo sát KT-XH đã được thực hiện trong tháng 3/2010, với việc khảo sát 10% hộ bị ảnh hưởng tại khu vực thôn 1, 2 và 8 xã Tân Xã. Nội dung của Kế hoạch TĐC của Dự án đã được công bố trên mạng của ADB và được phổ biến tới những người bị ảnh hưởng và tới UBND xã Tân Xã, hội Phụ nữ xã, hội nông dân xã,...
- Kế hoạch TĐC cập nhật của Dự án đã được thực hiện từ tháng 12/2012. Tư vấn lập Kế hoạch TĐC cập nhật đã thực hiện khảo sát kinh tế - xã hội đối với 100% hộ BAH tại các khu vực ảnh hưởng của Dự án, bao gồm các hộ BAH tại khu 26 ha (xã Tân Xã), khu tái định cư quân đội (52,7 ha - xã Bình Yên). Thông tin về Dự án; các nội dung của chính sách an toàn tái định cư không tự nguyện của ADB; chính sách đền bù, hỗ trợ tái định cư của Dự án; cơ chế khiếu nại và giải quyết khiếu nại,... đã được phổ biến tới người dân tại các cuộc họp tham vấn cộng đồng được tổ chức tại xã Tân Xã và xã Bình Yên.
- Kế hoạch hành động TĐC của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (5/2011) cho Dự án Phát triển hạ tầng Khu Công nghệ cao Hòa Lạc. Dự án Phát triển hạ tầng Khu Công nghệ cao Hòa Lạc được thực hiện bằng vốn vay ODA Nhật Bản có diện tích 1.036ha, thuộc địa bàn các xã Tân Xã,

Thạch Hòa, Hạ Bằng thuộc huyện Thạch Thất, Hà Nội. Trong quá trình lập Kế hoạch hành động TĐC này, các tư vấn đã thực hiện các cuộc khảo sát KT-XH đối với người BAH tại các xã Tân Xã, Thạch Hòa và Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội. Các nội dung của Kế hoạch này cũng đã được công bố tới những người BAH bởi Dự án.

- Hội đồng đền bù, hỗ trợ tái định cư huyện Thạch Thất và UBND các xã Tân Xã và Bình Yên đã thường xuyên phối hợp để tổ chức các cuộc họp dân để thông báo cho người dân về chính sách và quyền lợi của người BAH. Cụ thể, các hộ BAH được tham dự các cuộc họp dân tại UBND xã để nghe thông báo: về Dự án; các chính sách của Nhà nước về đền bù, hỗ trợ và thu hồi đất; kế hoạch và tiến trình thủ tục thu hồi đất, cơ chế chính sách khiếu nại và giải quyết khiếu nại. Ngoài ra, người dân được thông báo và được tham dự các cuộc khảo sát, đo đạc kiểm đếm chi tiết; được xem xét và có ý kiến đối với các phương án đền bù hỗ trợ TĐC được lập bởi hội đồng đền bù hỗ trợ TĐC của huyện Thạch Thất.

#### **4. Thanh toán đền bù/hỗ trợ cho các hộ BAH**

---

Thanh toán đền bù, hỗ trợ cho các hộ BAH được thực hiện căn cứ theo các văn bản sau đây:

- Quyết định 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND TP. Hà Nội quy định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn TP. Hà Nội.
- Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND (Quyết định 02) ngày 7/1/2013 của UBND TP. Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND (Quyết định 108) ngày 29/9/2009 của UBND TP. Hà Nội quy định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn TP. Hà Nội.
- Văn bản số 11056/UBND-TNMT ngày 16/11/2009 của UBND TP. Hà Nội
- Văn bản số 3081/UBND-TNMT ngày 27/4/2011 của UBND TP. Hà Nội
- Văn bản số 7331/UBND-TNMT ngày 31/8/2011 của UBND TP. Hà Nội về việc bổ sung chính sách bồi thường hỗ trợ TĐC để giải quyết các tồn tại vướng mắc một số dự án trên địa bàn huyện Thạch Thất
- Văn bản số 6323/STC-BG (Văn bản số 6323) ngày 29/12/2011 của Sở Tài chính TP Hà Nội về việc thông báo đơn giá bồi thường, hỗ trợ các loại cây, hoa màu, vật nuôi trên đất có mặt nước phục vụ công tác GPMB trên địa bàn TP. Hà Nội năm 2012.
- Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND (Quyết định số 50) ngày 30/12/2011 của UBND TP. Hà Nội về việc ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn TP. Hà Nội năm 2012.
- Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND (Quyết định số 51) ngày 30/12/2012 của UBND TP. Hà Nội về việc ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn TP. Hà Nội năm 2013.

Nhìn chung, các quy định và chế độ chính sách đền bù hỗ trợ cho người bị ảnh hưởng đáp ứng các yêu cầu ghi trong Kế hoạch TĐC cập nhật của Dự án. Người dân được đền bù theo mức giá tương đương với giá thay thế tại thời điểm đền bù.

Trong Quý 3/2013, không có hoạt động thanh toán đền bù, hỗ trợ nào được thực hiện đối với các hộ bị ảnh hưởng. Hội đồng đền bù, hỗ trợ tái định cư huyện Thạch Thất, phòng TN&MT và UBND các xã tập trung các hoạt động đo đạc, kiểm đếm và lập kế hoạch bồi thường cho các hộ dân.



## **5. Các biện pháp phục hồi sinh kế, hỗ trợ và di dời**

---

Theo các quy định áp dụng trong phạm vi dự án, người BAH sẽ được hỗ trợ phục hồi sinh kế và di dời cụ thể như sau:

- Trợ cấp ổn định đời sống (hỗ trợ thu nhập) từ 6-24 tháng
- Trợ cấp phục hồi sinh kế (tương đương 3-5 lần giá trị đối với đất bị ảnh hưởng)
- Được đào tạo nghề miễn phí, được giới thiệu việc làm.

Các biện pháp phục hồi sinh kế, hỗ trợ và di dời cho người dân được thực hiện chủ yếu thông qua hình thức cung cấp hỗ trợ bằng tiền mặt với mức tối đa bằng 05 lần số tiền đền bù cho các hộ bị ảnh hưởng do mất đất nông nghiệp.

Ngoài ra, UBND các xã thông qua các chương trình của Chính phủ theo Quyết định số Quyết định 52/2012/QĐ-TTg, Quyết định 1956/QĐ-TTg sẽ phối hợp với Phòng LĐ-TB-XH của huyện Thạch Thất và các cơ quan tổ chức trên địa bàn để tổ chức các khóa đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho người dân, đặc biệt là các hộ bị ảnh hưởng do mất đất bởi Dự án

Trong Quý 3/2013, không có hoạt động đền bù hỗ trợ cũng như khóa đào tạo, giới thiệu việc làm nào được thực hiện.

## **6. Bố trí đất tái định cư**

---

Tới hết Quý 3/2013, Hội đồng đền bù hỗ trợ tái định cư mới chỉ trả đền bù, hỗ trợ tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng do mất đất nông nghiệp, cây cối và mùa màng. Các hộ bị mất đất ở và phải di dời vẫn chưa được nhận đền bù và di dời.

Khu TĐC đường 84 tại xã Bình Yên. Khu TĐC này đã được phát triển với các hạng mục như: đường nội bộ, trường học tiểu học, nhà văn hóa, chợ. Khu đất này là khu đất tái định cư dành cho các hộ gia đình cần tái định cư ở KCNC Hòa Lạc (bao gồm cả khu đất USTH). Trong gói đền bù cho các hộ gia đình được tái định cư từ KCNC Hòa Lạc bao gồm một thửa đất ở khu vực này. Huyện Thạch Thất đang giải quyết các yêu cầu về cung cấp nước và điện ở khu tái định cư này. Đường truyền cung cấp điện đã được lắp đặt. Đối với nguồn cấp nước, đang chuẩn bị đề xuất kết nối với chương trình cấp nước nông thôn của Huyện. Về ngắn hạn, đang xem xét hai phương án để đáp ứng các yêu cầu này: (i) Đào hệ thống cấp nước giếng sâu trung tâm cho toàn khu vực; và (ii) Bổ sung kinh phí đền bù cho mỗi hộ gia đình để họ tự đào giếng nông (như hiện có tại nơi ở hiện nay). Các hộ bị ảnh hưởng được di dời có thể bắt đầu xây nhà ở Khu tái định cư từ tháng 01/2014.

## **7. Xây dựng khu tái định cư và cơ sở hạ tầng**

---

Khu TĐC đường 84 tại xã Bình Yên đã được xây dựng từ năm 2008-2012 với các hạng mục như: đường nội bộ, trường học tiểu học, nhà văn hóa, chợ. Các hạng mục cấp nước và cấp điện sẽ được thi công và lắp đặt ngay sau khi các hộ này tiếp nhận khu đất và thực hiện các hoạt động xây dựng nhà ở. Khu TĐC này có tổng diện tích 36 ha và được chia thành 653 lô đất. Mỗi lô có diện tích 200 m<sup>2</sup>.

## 8. Giải quyết khiếu nại

Theo thông tin cung cấp bởi Ban quản lý khu CNC Hòa Lạc; Hội đồng đền bù, hỗ trợ tái định cư huyện Thạch Thất và của UBND các xã Tân Xã và Bình Yên, trong Quý 3/2013, không có trường hợp các hộ dân bị ảnh hưởng khiếu nại liên quan tới các vấn đề đền bù, hỗ trợ và thu hồi đất. Trong quá trình thực hiện đo đạc chi tiết và lập phương án bồi thường, một số hộ đã gặp trực tiếp cán bộ của Hội đồng đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng hoặc cán bộ địa chính của UBND xã để thắc mắc và đã được giải thích và hoặc giải quyết thỏa đáng.

## 9. Bàn giao đất cho Ban QLDA ĐHKHCN Hà Nội

Trong Quý 3/2013, Bộ Tư lệnh pháo binh đã bàn giao cho Ban QLDA ĐHKHCN Hà Nội 20ha đất trong tổng số 39 ha đất hiện được quản lý bởi 02 đơn vị bộ đội pháo binh. Vị trí lô đất bàn giao được thể hiện trong hình sau.



**Hình 2: Lô đất 20 ha (màu xám) do Bộ Tư lệnh pháo binh bàn giao cho Ban QLDA ĐHKHCN Hà Nội (tháng 7/2013)**

## 10. Kế hoạch thực hiện các hoạt động trong quý 4/2013

- Dự kiến trong quý 4/2013 chi trả tiền xong 3,5 ha khu đất 26 ha xã Tân xã.
- Nhận bàn giao 12,4 ha/26 ha từ Ban quản lý Khu CNC Hoà Lạc.
- Dự kiến trong quý 4/2013 chi trả tiền xong 12 ha khu đất TĐC quân đội 52,7 ha.
- UBND huyện Thạch Thất sẽ bàn giao 40 ha khu đất TĐC 52,7 ha cho đơn vị Quân đội.

**Phụ lục:** Danh sách hộ bị ảnh hưởng tại các xã Tân Xã và Bình Yên.

**Danh sách hộ bị ảnh hưởng**

**1. Xã Tân Xã**

TT	Chủ SD	Tờ	Thửa	Loại đất	Diện tích (m2)
<b>I</b>	<b>Tan Xa</b>				
1	Dương Tiến Chức	12	155	L	324.6
2	Nguyễn Đình Nghi	12	172	L	262.6
3	Nguyễn Đình Vĩ (Sự)	12	115	L	304.4
4	Dương Tiến Thành	12	117	L	281.2
5	Dương Tiến Thành	12	170	L	563.1
6	Đỗ Văn Sắc	12	148	L	517.2
7	Chu Văn Tuấn (Quyền)	12	122	L	612.1
8	Chu Văn Tuấn (Quyền)	12	123	M	95.9
9	Chu Văn Tuấn (Quyền)	12	124	M	73.0
10	Dương Tiến Yêu (Thiên)	12	128	L	426.9
11	Nguyễn Tiến Thuần	12	156	M	339.4
12	Trương Hồ Cung	12	88	L	684.5
13	Trương Hồ Cung	12	143	L	275.1
14	Nguyễn Văn Lượng (Sáng)	12	131	L	189.3
15	Nguyễn Văn Lượng (Sáng)	12	132	L	717.8
16	Dương Tiến Tinh	12	113	M	110.5
17	Trương Công Kim	12	174	L	330.8
18	Chu Văn Mơ (Kiếm)	12	142	L	287.1
19	Chu Văn Hành (Thực)	12	193	L	241.3
20	Dương Tiến Ái	12	96	L	399.4
21	Dương Tiến Ái	12	166	L	295.6
22	Trương Thị Hồi	12	173	L	221.8
23	Chu Hữu Điều	12	133	L	255.9
24	Chu Hữu Điều	12	139	L	154.8
25	Nguyễn Văn Đô	12	169	L	219.5
26	Nguyễn Văn Hà (Mỹ)	12	91	L	292.2
27	Nguyễn Văn Hà (Mỹ)	12	150	M	1,084.7
28	Nguyễn Huy Cần (Sự)	12	119	L	291.7
29	Nguyễn Tiến Luận (Ngà)	12	179	L	272.4
30	Dương Tiến Chiến	12	187	L	420.8
31	Trương Công Quỳnh	12	181	L	216.7
32	Nguyễn Huy Hình	12	81	L	759.8
33	Nguyễn Huy Hình	12	141	L	390.7
34	Trương Thị Phục	12	84	L	118.5
35	Trương Thị Phục	12	162	L	559.4
36	Trương Thị Phục	12	185	L	104.4
37	Trương Công An	12	85	L	340.3
38	Trương Công An	12	93	L	638.2
39	Trương Công An	12	118	L	306.0
40	Nguyễn Văn Quảng	12	109	M	123.5
41	Nguyễn Đình Tự	12	183	L	162.8
42	Phạm Viết Phụ (Nhật)	12	83	L	362.7
43	Phạm Viết Phụ (Nhật)	12	126	M	373.4
44	Chu Văn Đậu (Huệ)	12	191	L	545.4

TT	Chủ SD	Tờ	Thửa	Loại đất	Diện tích (m2)
45	Trương Công Danh	12	110	M	167.0
46	Nguyễn Tiến Toàn	12	120	L	255.5
47	Phạm Thị Nụ	12	87	L	331.5
48	Dương Tiến Lệ	12	192	L	222.7
49	Nguyễn Thị Oanh	12	89	L	361.0
50	Nguyễn Thị Oanh	12	112	M	146.8
51	Nguyễn Thị Oanh	12	153	L	186.8
52	Nguyễn Tiến Tích	12	116	L	474.1
53	Nguyễn Văn Hồng	12	97	M	396.2
54	Nguyễn Văn Hồng	12	146	L	772.7
55	Nguyễn Văn Lượng (Liên)	12	121	L	298.5
56	Nguyễn Văn Lượng (Liên)	12	129	L	181.2
57	Dương Tiến Chức	13	156	M	603.6
58	Dương Tiến Chức	13	187	M	836.3
59	Nguyễn Văn Lộc (Phong)	13	252	M	519.2
60	Nguyễn Văn Trình	13	195	L	661.1
61	Nguyễn Văn Lượng (Hoa)	13	235	M	327.9
62	Nguyễn Văn Lượng (Hoa)	13	237	M	172.5
63	Chu Văn Tuấn (Quyền)	13	188	M	350.3
64	Nguyễn Văn Tròn (Dung)	13	154	L	340.8
65	Tô Thành Trung	13	239	M	212.7
66	Nguyễn Thị Hạnh	13	233	M	161.5
67	Nguyễn Thị Hạnh	13	242	M	252.5
68	Nguyễn Thị Hạnh	13	246	M	509.1
69	Nguyễn Tiến Lực (Duyên)	13	207	M	578.4
70	Nguyễn Tiến Lực (Duyên)	13	208	M	97.9
71	Nguyễn Văn Đô	13	238	M	80.8
72	Nguyễn Văn Đô	13	243	M	124.1
73	Nguyễn Văn Đô	13	244	M	347.2
74	Trương Công Quỳnh	13	241	M	571.9
75	Nguyễn Văn Diện( Nón)	13	201	L	389.5
76	Nguyễn Văn Diện( Nón)	13	209	L	87.0
77	Nguyễn Văn Diện( Nón)	13	210	L	88.0
78	Nguyễn Văn Quảng	13	211	L	233.3
79	Nguyễn Văn Quảng	13	218	L	188.5
80	Nguyễn Văn Quảng	13	219	L	51.8
81	Nguyễn Văn Quảng	13	220	M	249.8
82	Nguyễn Văn Quảng	13	222	M	267.4
83	Nguyễn Văn Quảng	13	223	M	118.3
84	Lê Văn Năm ( Hiền)	13	232	M	235.4
85	Nguyễn Thị Tuyết	13	155	L	408.3
86	Nguyễn Tiến Thu	13	247	M	270.8
87	Nguyễn Tiến Thu	13	248	M	135.3
88	Nguyễn Tiến Thu	13	249	M	419.2
89	Nguyễn Tiến Thu	13	253	M	282.0
90	Dương Tiến Quyền	13	202	M	44.4
91	Dương Tiến Quyền	13	206	M	318.2
92	Nguyễn Huy Bộ	12	82	L	442.3
93	Nguyễn Văn Ngạn	12	86	L	223.7
94	Chu Văn Tuấn (Quyền)	12	90	L	547.3
95	Dương Tiến Thái	12	94	L	520.0
96	Nguyễn Tiến Hoàng	12	95	L	434.3
97	Dương Tiến Đồ (Hoa)	12	127	L	637.8

TT	Chủ SD	Tờ	Thửa	Loại đất	Diện tích (m2)
98	Nguyễn Huy Thiết (Thẩm)	12	130	M	304.2
99	Nguyễn Tiến Hoàng	12	134	L	346.7
100	Dương Tiến Dũng (Hoa)	12	140	L	328.9
101	Nguyễn Huy Quang	12	144	L	281.2
102	Dương Tiến Chí	12	145	L	188.4
103	Nguyễn Huy Thịnh	12	147	L	228.1
104	Nguyễn Thị Tín	12	149	L	608.4
105	Nguyễn Thị Vân	12	151	M	4,439.7
106	Nguyễn Đình Nghi	12	152	L	312.1
107	Chu Văn Toán	12	154	L	193.2
108	Dương Tiến Chí	12	157	L	202.1
109	Bùi Xuân Thích (Vượng)	12	158	L	667.3
110	Nguyễn Hải Vân	12	159	L	404.1
111	Chu Văn Hà	12	160	L	142.7
112	Nguyễn Đình Tự	12	161	L	806.4
113	Nguyễn Tiến Toán	12	163	L	243.0
114	Trương Công Quỳnh	12	164	L	347.1
115	Nguyễn Văn Tròn (Dung)	12	165	L	367.7
116	Trương Hồ Cung	12	167	M	2,620.5
117	Bùi Xuân Thích (Vượng)	12	171	L	462.5
118	Nguyễn Thị Hoà	12	175	L	259.5
119	Dương Tiến Đồng	12	176	L	772.3
120	Nguyễn Tiến Toán	12	177	V	929.9
121	Phùng Văn Sỹ	12	178	L	287.4
122	Phạm Thị Thu ( Láng)	12	180	L	474.5
123	Bùi Xuân Thích (Vượng)	12	182	L	161.3
124	Phạm Thừa Sứ	12	184	L	166.5
125	Đặng Thị Hà	12	186	L	341.9
126	Nguyễn Thị Hiền	12	188	L	178.2
127	Đặng Thị Hà	12	189	L	287.2
128	Nguyễn Tiến Dũng (Nhài)	12	190	L	383.3
129	Nguyễn Văn Thanh	13	182	RTS	15,398.8
130	Nguyễn Tiến Toán	13	185	M	898.0
131	Nguyễn Tiến Toán	13	186	M	181.6
132	Nguyễn Tiến Toán	13	190	V	774.8
133	Nguyễn Tiến Toán	13	205	M	508.3
134	Chu Văn Toán	13	221	RTS	9,039.5
135	Trương Công An - Ng. V. Thanh (M)	13	228	RTS	6,173.5
136	Chu Văn Sáng	13	229	RTS	33,225.4
137	Nguyễn Đình Cảnh	13	231	L	885.3
138	Dương Tiến Chức	13	234	M	613.3
139	Phạm Thị Thu (Láng)	13	236	RTS	9,632.3
140	Lê Dương Thùy Chi	13	245	RTS	8,473.1
141	Nguyễn Văn Hoàn	13	251	RTS	15,595.3
142	Ng. Đ. Hạnh Ng. V. Triệu	13	240a	V	11,186.0
143	Nguyễn Văn Triệu	13	240b	V	360.0
144	Ng V Lượng ( UQ Ng. Đức Hạnh)	13	240D	V	316.0
145	Ng. V Triệu ( UQ Ng. Đức Hạnh)	13	240C	V	1,106.0
146	Ng. V. Dự (UQ Ng. Đức Hạnh)	13	240e	V	1,200.0
147	Nguyễn Văn Quân	14	390A	V	3,710.4
148	Nguyễn Tiến Dũng	13	184	TC	1,944.0
149	Nguyễn Tiến Dũng (Nhài)	13	189	TC	1,563.3
	<b>Tổng cộng</b>				<b>173,203.0</b>

TT	Chủ SD	Tờ	Thửa	Loại đất	Diện tích (m2)
	Đã bồi thường năm 2008				53,000.0
	Đất công ích(Ao, hồ...)				37.873.8
	Tổng cộng toàn bộ diện tích				264,076.8

## 2. Xã Bình Yên

TT	Họ và tên chủ hộ	Tổng diện tích	Diện tích đã trả tiền	Loại đất
1	Đỗ Văn Đắc (GGĐ)- Đỗ Minh Đắc	470.9	470.9	L
2	Đỗ Văn Mun (con: Đỗ Văn Khởi)	275.7	275.7	L
3	Đỗ Văn Năm- Nguyễn Thị Đường	222.4	222.4	L
4	Đỗ Văn Toàn - Nguyễn Thị Hiền	170.6	170.6	L
5	Bùi Văn Tu - Nguyễn Thị Mỹ	194.4	194.4	L
6	Hoàng Thị Huệ (con Kiều Thị Lan)	339.6	339.6	L
7	Nguyễn Đình Ngôn- Hoàng Thị Nhân	351.4	351.4	L
8	Nguyễn Đình Thao (con Nguyễn Đình Việt)	312.4	312.4	L
9	Nguyễn Ngọc Lan (GGĐ)- Nguyễn Văn Lan (HK)	690.2	690.2	L
10	Nguyễn Thị Thìn - 1927	271.6	271.6	L
11	Nguyễn Văn Nghĩa - Ngô Thị Huệ	488.6	488.6	L
12	Nguyễn Văn Sửu- Nguyễn Thị Khuyên	236.6	236.6	L
13	Trần Văn Khôi- Hoàng Thị Diên	111.4	111.4	L
14	Trần Văn Lợi (GGĐ)- Trần Đức Lợi (HK)	255.3	255.3	L
15	Trần Văn Sang (GGĐ)- Trần Văn Ty (HK)	427.5	427.5	L
16	Đỗ Văn Xuất- Ngô Thị Hoa	260.0	260.00	L
17	Nguyễn Thị Dán	240.0	240.00	L
18	Nguyễn Thị Ngừ (con Đỗ Văn Tân)	238.7	238.70	L
19	Nguyễn Văn Chén - Nguyễn Thị Thập	212.5	212.50	L
20	Trần Văn Cán- Nguyễn Thị Đậu	450.3	-	L
21	Nguyễn Văn Huệ - Nguyễn Thị Thiệu	917.9	917.90	L
22	Đỗ Văn Kinh - Phùng Thị Na	444.5	444.50	L
23	Đỗ Văn Hồng - Nguyễn Thị Ngà	136.7	136.70	L
24	Đỗ Văn Hoan - Nguyễn Thị Chiêm	176.7	176.70	L
25	Vũ Thị Chinh (con Nguyễn Văn hướng)	512.8	512.8	L/M
26	Nguyễn Văn Khuê - Nguyễn Thị Chiến	911.3	911.3	M
27	Hoàng Thị Xuân (con Trần Văn Thắng)	127.3	127.3	M
28	Nguyễn Văn Nghĩa - Nguyễn Thị Na	516.8	516.8	M
29	Đỗ Văn Tý- Hoàng Thị Vườn	613.0	613.0	M
30	Nguyễn Văn Bang- Khuất Thị Thúy	47.4	47.4	M
31	Hoàng Văn An- Trần Thị nga	619.4	619.4	M
32	Đỗ Văn Huýnh- Nguyễn Thị Sâm	177.8	177.8	M
33	Nguyễn Thị Tích (con Nguyễn Thị Huyền)	846.5	846.5	M
34	Hoàng Thị Thỏ (con Lại Văn Hiệp)	840.3	840.3	M
35	Nguyễn Đình Định - 1954	787.8	787.8	M
36	Nguyễn Thị Giàng - 1960	433.2	433.2	M
37	Cao Văn Hẹ- Nguyễn Thị Lợi	754.0	754.0	M
38	Nguyễn Thị Lan - 1959	543.0	543.0	M
39	Đỗ Văn Lực- Kiều Thị Hén	824.3	824.3	M
40	Hoàng Văn Thom - Đỗ Thị Mai	763.9	763.9	M
41	Nguyễn Thị Mâm - 1951	149.1	149.1	M
42	Nguyễn Đình Sáng - Đỗ Thị Hằng	374.0	374.0	M
43	Hoàng Thị Huệ - 1961	833.9	833.9	M
44	Nguyễn Đình Thất - Hoàng Thị Hương	872.4	872.4	M
45	Đình Công Ty (1959)	633.2	633	L
46	Ngô Đức Vụ (1957)	1,007.7	1,008	L
47	Quách Thị Đà (1963)	1,734.9	1,735	L
48	Ngô Văn Tĩnh (1920)	2,043.7	2,044	L
49	Đào Xuân Chi (1956)	2,131.2	2,131	L
50	Ngô Văn Lành (1958)	1,375.5	1,376	L
51	Quách Đình Lưu (1942)	1,652.8	1,653	L
52	Ngô Văn Ngạch (1930)	1,009.7	1,010	L
53	Trần Đức Đạo (1939)	329.9	330	L
54	Tăng Hữu Hà - Nguyễn thị chúc	1,422.4	1,422	L
55	Quách Thị Lành (1960)	817.2	817	L
56	Ngô Văn Lễ (1961)	1,434.7	1,435	L
57	Trần Đức Yên (1955)	425.7	426	L
58	Đào Xuân Anh (1981) bỏ Đào Xuân Mẫn	222.8	223	L
59	Quách Đình Két (1967)	427.1	427	L
60	Khuất Duy Thắng - Đào Thị Na	1,107.3	1,107	L
61	Tăng Hữu Mọc (1955)	1,257.8	1,258	L
62	Tăng Thị Thọ (1950)	493.9	494	L

TT	Họ và tên chủ hộ	Tổng diện tích	Diện tích đã trả tiền	Loại đất
63	Ng Thị Ca (1955) bỏ Ng Văn Tụng (đã chết)	461.0	461	L
64	Đào Xuân Sâm (1920)	865.4	865	L
65	Quách Đình Cam (1960)	1,558.1	1,558	L
66	Ngô Gia Lạp (1960)	2,013.7	2,013.70	L
67	Ngô Gia Lạp (1960)	308.3	308.30	L
68	Khuất Duy Toàn (1973)	896.5	896.50	L
69	Ngô Đức Viên (1960)	2,207.6	2,207.60	L
70	Tăng Hữu Giang - Vương Thị Đức	249.4	249.40	L
71	Nguyễn Thị Thăng (1937)	964.7	964.70	L
72	Tăng Thị Kỳ (1968)	397.7	397.70	L
73	Đào Xuân Chi (1956)	413.0	413.00	L
74	Tăng Hữu Tuấn (1972)	258.1	258.10	L
75	Trần Đức Hùng (1960) (GCN Trần Đình Hùng)	1,514.5	1,514.5	L
76	Quách Đình Hồng (1965)	1,540.0	1,540.0	L
77	Ngô Thị Tuyết (1971)	2,250.0	2,250.0	L
78	Khuất Duy Cát (1955)	2,584.1	2,584.1	L
79	Quách Thị Hương (1958)	864.5	864.5	L
80	Quách Thị Tách (1950)	457.5	457.5	L
81	Ngô Ngọc Thanh (1968)	347.5	347.5	L
82	Nguyễn Văn An - Đào Thị Thanh	144.3	144.3	L
83	Ngô Văn Chúc (1945)	1,496.4	1,496.4	L
84	Ngô Văn Thất - Nguyễn Thị Sáng	444.8	444.8	L
85	Nguyễn Thị Nhân (1965) - Ngô Văn Phú	2,136.5	2,136.5	L
86	Quách Đình Nền - Ngô Thị Bột	2,434.2	2,434.2	L
87	Ngô Văn Thông (1964)	2,329.8	2,329.8	L
88	Tăng Hữu Sơn (1952)	1,348.1	1,348.1	L
89	Ngô Gia Năng (1944)	2,524.9	2,524.9	L
90	Tăng Hữu Thu (1959)	104.7	104.7	L
91	Ngô Văn Lai - Hoàng Thị Nụ	567.0	567.0	L
92	Ngô Đức Bang - Nguyễn Thị Hoan	668.4	668.4	L
93	Lê Thị Lý (1965) - Ngô Văn Nghi	1,519.5	1,519.5	L
94	Trần Đức Gia (1962)	1,756.3	1,756.3	L
95	Nguyễn Văn Sinh (1960)	1,398.7	1,398.7	L
96	Ngô Văn Gia - Vương Thị Niên	487.6	487.6	L
97	Ngô Văn Ngải (1930)	1,687.5	1,687.5	L
98	Ngô Văn Thôn (1955)	1,277.2	1,277.2	L
99	Khuất Duy Cát (1955)	257.2	257.20	L
100	Ngô Đức Bang - Nguyễn Thị Hoan	111.2	111.20	L
101	Ngô Thị Hồng (1931)	353.0	353.00	L
102	Ngô Thị Tuyết (1971)	42.1	42.10	L
103	Ngô Văn Thất - Nguyễn Thị Sáng	501.1	501.10	L
104	Ngô Gia Năng (1944)	303.9	303.90	L
105	Đào Xuân Nê - Tạ Thị Nghi	77.1		L
106	Tăng Thị Đông (1961)	733.7		L
107	UBND xã bình yên (Thôn Thái Bình)	19,881.0	19,881.0	L
108	Tăng Hữu Sơn (1952)	266.1	266.10	L
109	Ngô Văn Tuyển (1965)	144.4		L
110	Nguyễn Thị Vốn (1955)	1,261.7	1,261.7	L
111	Ngô Văn Sáu - Nguyễn Thị Thịnh	499.4	499.4	L
112	Trần Đức Chắt (1972)	226.1	226.1	L
113	Ngô Văn Thù - Nguyễn Thị Nê	580.2	580.2	L
114	Ngô Văn Tăng (1975)	646.2	646.2	L
115	Nguyễn Xuân Dèo (1950)	766.5	766.5	L
116	Ngô Đức Lân - Nguyễn Thị Siu	1,863.1	1,863.1	L
117	Trần Đức Tỷ - Nguyễn Thị Thu	540.0	540.0	L
118	Ngô Văn Xuất (1960)	1,015.4	1,015.4	L
119	Nguyễn Tiến Quang (1966) - Nguyễn Văn Cường	85.7	85.7	L
120	Ngô Thị Đại (1938)	1,310.6	1,310.6	L
121	Trần Đức Liên (1957)	2,942.0		
122	Vương Thị Vách (1965) - Vương Thị Bách	248.1	248.1	L
123	Ngô Văn Tơ (1940)	613.1	613.1	L
124	Ngô Thị Năm (1942) - Ngô Văn Định	1,533.7	1,533.7	L
125	UBND xã Bình Yên	5,900.4	5,900.4	L
126	Đào Xuân Khăng - Nguyễn Thị Sáu	74.2	74.2	L



TT	Họ và tên chủ hộ	Tổng diện tích	Diện tích đã trả tiền	Loại đất
127	Ngô Văn Tục - Ngô Đức Tục	281.5	281.5	L
128	Đào Xuân Sửu - Nguyễn Thị Lan	423.7		L
129	Nguyễn Xuân Bùi - Nguyễn Thị Thập	534.5	534.50	L
130	Trần Đức Sáu - Khuất Thị Hoa	238.2	238.20	L
131	Nguyễn Thị Lan (1957)	749.3	749.30	L
132	Quách Đình Thuận (1960)	2,472.8	2,472.80	L
133	Khuất Duy Cát - Kiều Thị Thái	320.9	320.9	L
134	Ngô Văn Tĩnh - Vương Thị Tĩnh	288.3	288.3	L
135	Đinh Công Thoa - Phùng Thị Mai	1,126.2	1,126.2	L
136	Quách Đình Hồng - Ngô Thị Dung	150.7	150.7	L
137	Khuất Duy Toàn - Đỗ Thị Hương	206.1	206.1	L
138	Đào Xuân Luật (1969)	360.5	360.5	L
139	Ngô Văn Quý - Đỗ Thị Chính	463.7		L
140	Ngô Thị Đoàn (1944)	369.9		L
141	Nguyễn Thị Hoa (1952)	197.7		L
142	Ngô Thị Mận (1939)	348.6	348.6	L
143	Trần Đức Cánh - Nguyễn Thị Miên	1,166.4	1,166.4	L
144	Ngô Thị Chụ (1940)	157.3	157.3	L
145	Nguyễn Văn Sinh - Ngô Thị Đạt	1,971.4	1,971.4	L
146	Nguyễn Văn Kiên (1971)	406.5	406.5	L
147	Nguyễn Thị Cầu - Trần Văn Dỹ	1,823.5	1,823.5	L
148	Ngô Văn Vui - Hoàng Thị Thủy	4,693.6	4,693.6	L
149	Nguyễn Văn An - Đào Thị Thanh	2,152.4	2,152.4	L
150	Ngô Văn Lễ - Tạ Thị Đề	922.8		L
151	Trần Đức Đa - Nguyễn Thị Liên	1,419.9		L
152	Đào Xuân Chi - Đinh Thị Tần	177.1	177.1	L
153	Nguyễn Ngọc Hải - Bùi Thị Chanh	223.9		L
154	Hoàng Thị Đào (1958)	365.2		L
155	Nguyễn Thị Bục (1938) - Đỗ Văn Lễ	607.6		L
156	Đỗ Văn Bằng - Hoàng Thị Đàm	561.6		L
157	Hoàng Thị Xuân (1961)	300.0		L
158	Nguyễn Thị Bàn (1957)	757.4		L
159	Nguyễn Tất Thắng - Nguyễn Thị Thơi	1,051.6		L
160	Đỗ Văn Hân (1953)	429.1		L
161	Nguyễn Văn Lâu (1951)	441.3		L
162	Nguyễn Thị Nhân (1963)	389.9		L
163	Đỗ Văn Thành (1964)	595.5		L
164	Nguyễn Văn Phương - Đỗ Thị Sen	216.0		L
165	Hoàng Văn Thu - Đào Thị Sen	239.3		L
166	Cao Thị Hà (1960)	665.0		L
167	Nguyễn Đình Hùng	1,286.7		L
168	Đỗ Văn Hoi	479.2		L
169	Nguyễn Đình Xoan (1960)	518.0		L
170	Nguyễn Đình Bảy (1972)	513.8		L
171	Nguyễn Thị Hà (1945)	342.0		L
172	Phan Văn Toàn (1990)	422.5		L
173	Ngô Đức Bang	296.9		L
174	Nguyễn Văn Lãng	2,059.3		L
175	Kiều Thị Liên (1944)	364.9		L
176	Hoàng Quốc Trị (1933)	202.1		L
177	Nguyễn Đình Thao (1957)	855.5		L
178	Đỗ Văn Mùi (1963)	557.7		L
179	Hoàng Văn Tài (1934)	306.6		L
180	Trần Văn Toán - Lê Thị Thanh	464.1		L
181	Đào Thị Du (1930)	37.9		L
182	Nguyễn Đình Kế - Nguyễn Thị Chuyên	1,235.1		L
183	Hoàng Văn Tả - Ngô Thị Liễu	360.0		L
184	Nguyễn Thị Liên (1963)	748.1		L
185	Nguyễn Văn Hôn - Nguyễn Thị Thao	1,254.0		L
186	Nguyễn Đình Thứ - Đỗ Thị Hậu	1,161.2		L
187	Nguyễn Đình Sáng - Đỗ Thị Tạo	358.3		L
188	Nguyễn Đình Kế - Nguyễn Thị Chuyên	219.3		L
189	Nguyễn Đình Thứ - Đỗ Thị Hậu	535.5		L
190	Nguyễn Đình Sáng - Đỗ Thị Tạo	1,239.7		L

TT	Họ và tên chủ hộ	Tổng diện tích	Diện tích đã trả tiền	Loại đất
191	Nguyễn Thị Chanh (1964)	96.5		L
192	Nguyễn Đình Tám - Ngô Thị Lâm	744.5		L
193	Nguyễn Đình Ngôn (1914)	532.5		L
194	Nguyễn Thị Tích (1932)	558.0		L
195	Nguyễn Thị Thuôi (1962) - Trần Văn Tiến	158.3		L
196	Bùi Thị Tương (1942)	305.3		L
197	Nguyễn Đình Nghi (1947)	694.6		L
198	Nguyễn Thị Lân (1956)	246.4		L
199	Đỗ Thị Huệ (1930)	582.8		L
200	Nguyễn Đình Thực (1979) - Nguyễn Thị Lua	536.0		L
201	Nguyễn Thị Liên (1933)	1,165.4		L
202	Nguyễn Thị Liên (1963) - Hoàng Văn Được	536.8		L
203	Hoàng Thị Hạ (1963)	400.0		L
204	Nguyễn Thị Luyện (1963)	400.0		L
205	Hoàng Văn Thom (1933)	246.6		L
206	Đỗ Văn Lập - Nguyễn Thị Mây	440.3		L
207	Hoàng Văn Long - Nguyễn Thị Hằng	464.0		L
208	Nguyễn Văn Nghĩa - Ngô Thị Huệ	381.9		L
209	Nguyễn Thị Khoát (1936)	483.6		L
210	Nguyễn Thị Loan (1966) - Hoàng Văn Phú	373.3		L
211	Hoàng Văn Thát (1971)	396.6		L
212	Đỗ Văn Cừ (1957) mẹ Đỗ Thị Kinh (đã mất)	253.4		L
213	Nguyễn Văn An (1932)	824.0		L
214	Hoàng Thị Đào (1958)	501.9		L
215	Nguyễn Đình Nội (1947)	715.4		L
216	Nguyễn Văn Sửu (1959)	617.4		L
217	Nguyễn Thị Hương (1977) mẹ Hoàng Thị Mùi	765.5		L
218	Nguyễn Văn Ninh - Nguyễn Thị Lương	3,026.5		L
219	Trần Thị Lan (1952)	150.5		L
220	Trần Thị Dũng (1932)	1,130.9		L
221	Đất công Thôn Thái Bình	6,430.9		L
222	Đất công thôn Cánh Chu	4,927.4		L
223	Ngô Đức Bang	296.9		L
224	Quách Đình Nén	82.6		L
225	Trần Đức Vây	965.7		L
226	Đào Xuân Ngọc - Vương Thị Toàn	225.5		L
227	Đào Thị Na - Khuất Duy Thắng	647.0		L
228	Đào Xuân hùng - Nguyễn Thị Thắm	260.9		L
229	Đào Xuân Sâm - Nguyễn Thị Vệt	2,714.4		L
230	Cao Thanh Xuân (1951)	293.0		L
231	Lê Thị Lý (1965)	270.6		L
232	Ngô Đức Lân - Nguyễn Thị Siu	940.6		L
233	Ngô Đức La - Hoàng Thị Mùa	193.1		L
234	Ngô Đức Viên - Nguyễn Thị Hồng	177.6		L
235	Ngô Thị Chụ (1940)	682.8		L
236	Ngô Thị Hồng (1931)	943.2		L
237	Ngô Thị Nhi (1964)	440.9		L
238	Ngô Văn Chúc - Ngô Thị Ty	25.9		L
239	Ngô Văn Gia - Vương Thị Niên	846.1		L
240	Ngô Văn Giới - Đào Thị Liên	461.6		L
241	Ngô Văn Lê - Tạ Thị Đề	96.0		L
242	Ngô Văn Lê - Tạ thị Đề	190.9		L
243	Ngô Văn Thát - Nguyễn Thị Sáng	1,059.7		L
244	Ngô Văn Vui - Hoàng Thị Thúy	98.8		L
245	Nguyễn Thị Thắng (1937) - Tăng Hữu Ninh	1,653.3		L
246	Quách Đình Lưu - Phùng Thị Tường	337.2		L
247	Quách Đình Cam	308.0		L
248	Quách Đình Cam - Vương Thị Thế	256.2		L
249	Quách Thị Đà - Phạm Văn Tiến	155.6		L
250	Quách Thị Tách (1950)	200.0		L
251	Tăng Hữu Hà - Nguyễn Thị Chúc	871.4		L
252	Trần Đức Sáu - Nguyễn Thị Hương	1,162.7		L
253	Trần Đức Tý - Nguyễn Thị Thư	276.7		L
254	Ngô Văn Tính (đã mất) - Vương Thị Tính	495.0		L

TT	Họ và tên chủ hộ	Tổng diện tích	Diện tích đã trả tiền	Loại đất
255	Đào Xuân Quý - Trần Thị Nhị	279.0		L
256	Đào Xuân Trọng - Nguyễn Thị Hoan	709.2		L
257	Khuất Duy Cát - Kiều Thị Thái	304.3		L
258	Khuất Duy Toàn - Đỗ Thị Hương	512.0		L
259	Ngô Gia Lập (1953)	480.1		L
260	Ngô Gia Năng - Trịnh thị Côi	560.6		L
261	Ngô Ngọc Thanh - Ngô Thị Thơm	100.1		L
262	Ngô Nhật Lương - Đào Thị Hồng	360.6		L
263	Ngô Thị Đại (1937)	226.4		L
264	Ngô Thị Lai - Nguyễn Quốc An	147.2		L
265	Ngô Thị Tuyết (1971)	493.4		L
266	Ngô Văn Gia - Vương Thị Niên	347.6		L
267	Ngô Văn Ngạch - Nguyễn Thị Thanh	510.2		L
268	Ngô Văn Thôn - Nguyễn Thị Xuân	340.5		L
269	Ngô Văn Thông - Kiều Thị Đáp	74.0		L
270	Ngô Văn Xuất - Phan Thị Minh	94.6		L
271	Nguyễn Thị Ca bỏ Nguyễn Văn Tụng (đã mất)	271.6		L
272	Nguyễn Thị Hoa mẹ Nguyễn Thị Huệ (đã mất)	147.2		L
273	Nguyễn Thị Nhi (1940)	147.2		L
274	Nguyễn Văn Hào - Lê Thị Sen	668.4		L
275	Nguyễn Xuân Dẻo (1953)	328.3		L
276	Quách Đình Cam - Vương Thị Thê	567.8		L
277	Quách Đình Lưu - Phùng Thị Tường	1,892.8		L
278	Quách Đình Thuận - Phí Thị Lan	239.0		L
279	Quách Đình Thuận - Phí Thị Lan	227.6		L
280	Quách Thị Đà - Phạm Văn Tiến	112.2		L
281	Quách Thị Hương (1958)	540.5		L
282	Tăng Hữu Hà - Nguyễn Thị Chúc	322.7		L
283	Tăng Hữu Mão (đất hành lang giao thông)			
284	Tăng Hữu Sơn - Khuất Thị Phong	226.2		
285	Trần Đức Chát - Hà Thị Vân	310.7		L
286	Trần Đức Hùng - Ngô Thị Hoa	209.0		L
287	Vương Thị Tính chồng Ngô Văn Tính (đã mất)	749.3		L
288	Vương Thị Tính chồng Ngô Văn Tính (đã mất)	246.2		L
289	Nguyễn Thị Phú (1956)	738.5		L
290	Nguyễn Thị Thái (1949)	631.4		L
291	Đỗ Văn Lương (1967)	46.3		L
292	Nguyễn Đình Cửu (1942)	2,542.6		L
293	Nguyễn Thị Vỹ (1934)	753.3		L
294	Hoàng Văn Tài (1934)	5,713.7		L
295	Đỗ Văn Nghi - Nguyễn Thị Liên	304.0		L
296	Ngô Văn Sơn - Trịnh Thị Xạ	286.3		L
297	Đào Xuân Tuấn - Đỗ Thị Viện	253.3		L
298	Nguyễn Thị Lạng - Nguyễn Văn Thu	298.0		L
299	Ngô Văn Giới - Đào Thị Liên	497.1		L
300	Đào Xuân Chi - Đinh Thị Tần	1,456.2		L
301	Nguyễn Văn Sinh - Ngô Thị Đạt	309.8		L
302	Ngô Thị Hòa - Lê Xuân Hùng	294.4		L
303	Nguyễn Văn Nguyễn - Hoàng Thị Xim	573.3		L
304	UBND xã Bình Yên	5765.9		
305	Ngô Văn Quý - Đỗ Thị Chính	190.4		L
306	Ngô Văn Tơ - Nguyễn Thị Gỏi	152.5		L
307	Đào Xuân Thắng - Ngô Thị Ngoan	599.1		L
308	Ngô Gia Lập - Nguyễn Thị Mão	2,106.4		L
309	Ngô Văn Chúc - Ngô Thị Ty	2,299.6		L
310	Nguyễn Tiến Quang - Ngô Thị Huyền	441.6		L
311	Trần Đức Tiệp - Ngô Thị Đình	1,737.7		L
312	Đỗ Văn Chung - Đào Thị Giá	295.2		L
313	Hoàng Thị Đậu	194.3		L
314	Trần Văn Cẩn	1,341.7		L
315	Nguyễn Văn Dân - Nguyễn Thị Bến	490.1		L
316	Nguyễn Thị Tiệp (1945)	646.6		L
317	Bùi Thị Khiên (1957)	1,103.6		L
318	Nguyễn Văn Thu (1963)	276.0		L

TT	Họ và tên chủ hộ	Tổng diện tích	Diện tích đã trả tiền	Loại đất
319	Phan Minh Thuận - Đỗ Thị Lua	63.4		L
320	Hoàng Văn Thắng - Nguyễn Thị Sân	489.2		L
321	Cần Thị Liên - Nguyễn Văn Vui	1,291.0		L
322	Ngô Văn Thù - Nguyễn Thị Nê	898.9		L
323	Quách Đình Hồng - Ngô Thị Dung	478.9		L
324	Nguyễn Thị Lạng - Nguyễn Văn Thu	728.9		L
325	Trần Đức Hưng - Đỗ thị Sang	3,155.7		L
326	Trần Đức Gia - Đào Thị Hiên	1,841.4		L
327	Trần Đức Tiếp - Ngô Thị Đình	813.7		L
328	Trần Văn Dân - Nguyễn Thị Thêu	1,782.3		L
329	Đào Xuân Bình - Quách Thị Tư	212.3		L
330	Đào Thị Hương Thảo (1975) - Nguyễn Thị Thường	294.4		L
331	Nguyễn Văn An (1964) mẹ Nguyễn Thị Ty	308.0		L
332	Đào Xuân Khăng - Nguyễn Thị Sáu	1,262.4		L
333	Ngô Văn Ngọt - Trần Thị Sen	441.6		L
334	Phí Thị Thư (1953)	445.9		L
335	Đào Xuân Luật (1936)	1,689.3		L
	<b>Tổng cộng</b>	<b>278,311.4</b>	<b>189,058</b>	